

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.357.343.037.124	3.140.148.699.023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.284.754.930	252.739.122.844
1. Tiền	111		24.284.754.930	252.739.122.844
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.175.765.280.072	1.494.880.715.905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.417.871.676.600	1.719.174.452.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.860.188.566	3.257.643.413
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		100.704.287.278	120.166.492.629
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(347.670.872.372)	(347.717.872.372)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.077.734.010.777	1.359.539.215.750
1. Hàng tồn kho	141		2.077.734.010.777	1.367.220.299.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(7.681.083.740)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79.558.991.345	32.989.644.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		43.376.222.956	29.524.059.866
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		36.143.354.125	99.264.705
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		39.414.264	3.366.319.953
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.180.706.038.131	7.049.406.149.293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.632.027.036	56.722.145.190
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	23.046.613.341
6. Phải thu dài hạn khác	216		36.585.413.695	33.675.531.849
II. Tài sản cố định	220		483.286.970.233	507.492.781.009
1. Tài sản cố định hữu hình	221		442.087.577.987	457.075.033.975
- Nguyên giá	222		3.366.421.054.952	3.340.047.698.785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.924.333.476.965)	(2.882.972.664.810)
3. Tài sản cố định vô hình	227		41.199.392.246	50.417.747.034
- Nguyên giá	228		163.242.607.855	157.770.075.025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(122.043.215.609)	(107.352.327.991)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.184.119.769.674	6.019.912.724.334
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.184.119.769.674	6.019.912.724.334
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		293.746.980.131	286.347.309.317
1. Đầu tư vào công ty con	251		468.846.333.510	468.846.333.510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.179.438.046	31.179.438.046
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.612.891.603	31.612.891.603
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(237.891.683.028)	(245.291.353.842)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		161.920.291.057	178.931.189.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		161.920.291.057	178.931.189.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.538.049.075.255	10.189.554.848.316

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.626.432.853.863	8.166.468.933.612
I. Nợ ngắn hạn	310		6.212.619.853.226	5.830.554.763.406
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.531.050.625.970	1.356.035.589.248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.413.434.004	1.997.619.228
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		67.222.727.087	43.795.426.983
4. Phải trả người lao động	314		111.492.807.775	214.840.533.070
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.801.177.640.263	1.604.280.401.710
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		114.827.269	95.075.757
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		330.378.356.773	330.140.778.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.329.279.834.409	2.234.070.455.453
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13.500.000.000	21.106.856.143
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.989.599.676	24.192.027.319
II. Nợ dài hạn	330		2.413.813.000.637	2.335.914.170.206
1. Phải trả người bán dài hạn	331		278.676.460.659	275.879.868.810
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		355.850.906.481	253.511.546.978
7. Phải trả dài hạn khác	337		544.500.000	474.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.595.737.113.129	1.591.611.269.371
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		183.004.020.368	214.436.985.047
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.911.616.221.392	2.023.085.914.704
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.911.616.221.392	2.023.085.914.704
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-240.230.323.834	-121.870.798.610
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		281.978.777.987	275.088.946.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		274.576.306.847	275.088.946.075
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.402.471.140	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.538.049.075.255	10.189.554.848.316

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Nguyệt Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngày 17 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.770.314.764.100	13.795.202.829.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			2.067.961.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13.770.314.764.100	13.793.134.868.343
4. Giá vốn hàng bán	11		13.558.944.228.926	13.051.269.036.457
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		211.370.535.174	741.865.831.886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		14.037.710.872	8.105.566.922
7. Chi phí tài chính	22		63.833.746.738	159.993.464.192
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.922.464.933	50.660.565.781
8. Chi phí bán hàng	25		36.163.330.020	39.040.585.161
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		107.827.496.815	403.198.142.085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		17.583.672.473	147.739.207.370
11. Thu nhập khác	31		21.256.180.614	7.015.446.429
12. Chi phí khác	32		20.077.117.298	16.862.390.117
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.179.063.316	-9.846.943.688
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.762.735.789	137.892.263.682
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.360.264.649	25.328.324.370
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.402.471.140	112.563.939.312
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Hương Thảo

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2022

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý III - Năm 2022****DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III NĂM 2022	QUÝ III NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III - NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III - NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	3.937.242.239.439	4.507.307.862.310	13.770.314.764.100	13.795.202.829.343
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2		10.538.600		2.067.961.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	3.937.242.239.439	4.507.297.323.710	13.770.314.764.100	13.793.134.868.343
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.914.609.507.429	4.341.581.152.956	13.558.944.228.926	13.051.269.036.457
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.632.732.010	165.716.170.754	211.370.535.174	741.865.831.886
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.710.403.717	2.454.534.748	14.037.710.872	8.105.566.922
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	21.712.479.153	55.868.941.000	63.833.746.738	159.993.464.192
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		25.267.598.767	16.691.490.218	62.922.464.933	50.660.565.781
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9b	11.001.646.668	10.702.584.988	36.163.330.020	39.040.585.161
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9a	32.455.680.612	85.843.831.073	107.827.496.815	403.198.142.085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(39.826.670.706)	15.755.348.441	17.583.672.473	147.739.207.370

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III NĂM 2022	QUÝ III NĂM 2021	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III - NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III - NĂM 2021
11. Thu nhập khác	31	VI.7	20.095.852.836	2.489.049.399	21.256.180.614	7.015.446.429
12. Chi phí khác	32	VI.8	5.434.089.881	4.480.879.998	20.077.117.298	16.862.390.117
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.661.762.955	(1.991.830.599)	1.179.063.316	(9.846.943.688)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(25.164.907.751)	13.763.517.842	18.762.735.789	137.892.263.682
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		323.162.055	3.906.333.363	11.360.264.649	25.328.324.370
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-25.488.069.806	9.857.184.479	7.402.471.140	112.563.939.312
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hương Thảo

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày tháng 10 năm 2022



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

9 tháng năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	18.762.735.789	137.892.263.682
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	61.765.184.507	59.300.895.602
03	- Các khoản dự phòng	(54.167.575.376)	279.481.321.189
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.411.261.892	(1.676.213.057)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.363.680.087)	(3.481.936.548)
06	- Chi phí lãi vay	62.922.464.933	50.660.565.781
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	88.330.391.658	522.176.896.649
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	285.157.471.520	(121.859.834.426)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(710.513.711.287)	(292.432.719.707)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	102.261.620.530	495.383.574.409
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(2.923.326.937)	11.642.336.020
13	- Tiền lãi vay đã trả	(61.196.310.789)	(51.216.497.153)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.839.693.679)	(27.023.122.327)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	78.834.669.090	311.652.445
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(226.888.889.894)	536.982.285.910
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(24.588.662.541)	(31.973.377.651)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	733.869.000	1.987.061.080
23	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.676.838.613	1.494.875.468
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(21.177.954.928)	(28.491.441.103)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

9 tháng năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ đi vay	4.518.737.600.648	5.439.196.794.285
32	2. Tiền trả nợ gốc vay	(4.499.092.130.086)	(5.661.923.523.288)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.500.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>19.635.970.562</i>	<i>(222.726.729.003)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(228.430.874.260)	285.764.115.804
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	252.739.122.844	124.414.634.267
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(23.493.654)	44.616.041
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	24.284.754.930	410.223.366.112

Ngày 19 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Hương Thảo

Hoàng Danh Sơn

Nguyễn Minh Hạnh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO RIÊNG 9 tháng - Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng

+ Vốn góp của Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, Axetylen
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, ôxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phấn mẽ	Thị trấn Giang Tiên huyện Phú Lương, TN	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau huyện Đồng hỷ, TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị Trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng đáy TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mỏ, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống
* Các công ty con của Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/07/2014. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc TISCO tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, TISCO sẽ không góp thêm vốn.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP Luyện Cán thép Gia sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3.253.684.359	292.675.064
- Tiền gửi ngân hàng	21.031.070.571	252.446.447.780
Cộng	24.284.754.930	252.739.122.844

02- Các khoản đầu tư chính:

	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm		
		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con	468.846.333.510	199.212.244.982	269.634.088.528	468.846.333.510	206.611.915.796	262.234.417.714
+ Công ty CP chế biến khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000		1.530.000.000	1.530.000.000	
+ Công ty CP Cán thép Thái Trung	467.316.333.510	197.682.244.982	269.634.088.528	467.316.333.510	205.081.915.796	262.234.417.714
- Đầu tư vào Công ty liên kết	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	
+ Công ty CP LCT Gia Sàng	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là: 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá năm 2007 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên. Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này

- Đầu tư dài hạn khác	31.612.891.603	7.500.000.000	24.112.891.603	31.612.891.603	7.500.000.000	24.112.891.603
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421

+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	8.588.324.446		8.588.324.446	8.588.324.446		8.588.324.446
Cộng	531.638.663.159	237.891.683.028	293.746.980.131	531.638.663.159	245.291.353.842	286.347.309.317

a) Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con vào ngày 30/9/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51%	51%
+ Công ty CP cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,676%	93,676%

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/9/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	Thái Nguyên	6,47%	6,47%
+ Công ty TNHH Nasteelvina	"	6,80%	6,80%
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	"	4,34%	4,34%
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	"	0,80%	0,80%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh sơn, Phú Thọ	16,30%	16,30%
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	2,33%	2,33%

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng

Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 10%

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	1.417.871.676.600	1.719.174.452.235
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	50.872.614.401
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty CP TM Thái Hưng	204.034.821.423	497.376.467.687
- Các khách hàng khác	759.016.927.434	766.978.056.805
b. Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	599.794.450.648	541.248.702.262
- Công ty CP cán thép Thái Trung	599.794.450.648	534.370.253.967
- Công ty CP HKS Phú Thọ	997.972.511	997.972.511
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784

04- Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

- PRAGATI INTERNATIONAL PTE, LTD	1.852.309.246	
- Công ty TNHH An Bảo Nguyên		986.370.000
- Công ty Cổ phần ứng dụng Công nghệ và Môi trường Vietmap	1.439.729.000	
- Công ty CP Phần mềm Bravo		625.792.858
- Đối tượng khác	1.568.150.320	1.645.480.555

b. Dài hạn	21.046.613.341	23.046.613.341
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
- Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	8.956.837.496
- Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.091.194.000

Cộng 25.906.801.907 26.304.256.754

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện

* Nợ xấu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	549.240.540.024	201.569.667.652	549.287.540.024	201.569.667.652
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	56.272.730.346	8.347.301.088	56.319.730.346	8.347.301.088
Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013

06- Phải thu khác (Phụ lục 6)

07- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		21.916.399.693
- Nguyên liệu, vật liệu	1.178.496.669.334	825.554.784.848
- Công cụ, dụng cụ	4.180.869.950	4.229.404.672
- Chi phí SX, KD dở dang	159.508.210.035	15.479.630.736
- Thành phẩm	731.108.678.924	499.062.605.685
- Hàng hóa	455.081.459	977.473.856
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.073.749.509.702	1.367.220.299.490

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.984.501.075	-7.681.083.740
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	<u>2.077.734.010.777</u>	<u>1.359.539.215.750</u>

08- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp quá		377.898.736
- Tiền thuê đất		2.988.421.217
- Thuế TNCN nộp quá	39.414.264	
Cộng	<u>39.414.264</u>	<u>3.366.319.953</u>

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

10- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

12- Tài sản dở dang dài hạn

* Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	6.174.830.506.256	6.016.799.044.116
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	6.171.812.284.997	5.999.325.813.841
+ HT lọc bụi khí than lò cao - L.Gang		13.137.006.626
+ Các công trình khác	3.018.221.259	4.336.223.649
- Mua sắm tài sản cố định		26.594.292
- Sửa chữa tài sản cố định	9.289.263.418	3.087.085.926
Cộng	<u>6.184.119.769.674</u>	<u>6.019.912.724.334</u>

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007)

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo dỡ các khó khăn cho dự án

Đến thời điểm 30/9/2022, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 6.171,81 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 2.960,008 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong 9 tháng năm 2022 là chi phí lãi vay vốn hoá.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

13- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

14- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	632.179.814	801.333.165
- Chi phí bóc đất đá	9.739.522.032	11.069.338.006
- Vật tư, thiết bị phân bổ	7.293.015.640	3.434.359.032
- Bảo hiểm các loại	1.995.556.628	1.359.015.959
- CPbồi thường GPMB bù trừ với tiền thuế đất - Tiến bộ	1.232.683.638	
- Chi phí hỗ trợ, đền bù sụt lún, sản lượng (Trại cau)	733.188.709	
- Chi phí SCL TSCĐ		246.610.377
- Chi phí đường lò chuẩn bị SX	5.588.348.627	7.608.223.461
- Thuế đất	9.906.545.889	
- Tiền thuê VP	829.363.617	81.000.000

- Chi phí biển quảng cáo	3.588.683.330	3.969.202.904
- Phí cấp quyền KTKS	958.512.750	
- Phí cấp quyền KT tài nguyên nước	407.314.599	851.139.500
- Chi phí khác	471.307.683	103.837.462
Cộng	43.376.222.956	29.524.059.866

b) Dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ	2.188.637.629	2.294.973.235
- Vật tư phụ tùng bị kiện thiết bị	93.007.435.469	85.470.001.033
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ	11.819.790.628	28.084.368.385
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (Mó Tiến Bộ + Trại cau+PM)	5.681.088.125	10.674.512.585
- Phí SD tài liệu địa chất	49.169.196.514	52.254.716.873
- Chi phí khác	54.142.692	152.617.332
Cộng	161.920.291.057	178.931.189.443

15- Vay và nợ thuê tài chính	Đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.234.070.455.453	2.234.070.455.453	4.499.092.130.086	4.594.301.509.042	2.329.279.834.409	2.329.279.834.409
- Vay ngắn hạn	1.079.786.474.373	1.079.786.474.373	4.402.650.648.890	4.518.737.600.648	1.195.873.426.131	1.195.873.426.131
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.154.283.981.080	1.154.283.981.080	96.441.481.196	75.563.908.394	1.133.406.408.278	1.133.406.408.278
b) Vay và nợ dài hạn	1.591.611.269.371	1.591.611.269.371	75.000.000.000	79.125.843.758	1.595.737.113.129	1.595.737.113.129
- Vay dài hạn	1.591.611.269.371	1.591.611.269.371	75.000.000.000	79.125.843.758	1.595.737.113.129	1.595.737.113.129

16, Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.531.050.625.970	1.531.050.625.970	1.356.035.589.248	1.356.035.589.248
a1) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	992.449.635.808	992.449.635.808	936.638.209.563	936.638.209.563
- Công ty CP TM Thái Hưng	18.971.380.160	18.971.380.160	87.783.505.700	87.783.505.700
- Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	54.180.974.800	54.180.974.800	10.197.069.150	10.197.069.150
- Công ty cổ phần B.C.H	56.715.602.230	56.715.602.230	7.374.315.107	7.374.315.107
- C.ty TNHH G.thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	40.910.540.418	40.910.540.418	72.466.794.950	72.466.794.950
- AIM International LLC (NK thép phế)	5.741.615.024	5.741.615.024	32.203.493.719	32.203.493.719
- DHATU International PTE LTD (NK thép phế)	3.835.524.611	3.835.524.611	92.580.185.943	92.580.185.943
- Công ty TNHH Đại Việt	25.817.050.875	25.817.050.875	51.658.213.550	51.658.213.550
- Công ty CP TM Nguyễn Quốc	14.407.601.450	14.407.601.450	99.390.526.950	99.390.526.950
- RAMUSAKEN SINGAPORE PTE LTD (NK thép phế)			47.695.248.886	47.695.248.886
- Các đơn vị khác	771.869.346.240	771.869.346.240	435.288.855.608	435.288.855.608

a2) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
- Công ty CP cán thép Thái Trung	538.600.990.162	538.600.990.162	419.397.379.685	419.397.379.685
Cộng	538.600.990.162	538.600.990.162	419.397.379.685	419.397.379.685

b) Dài hạn

- Tập đoàn luyện kim TQ MCC	126.705.192.444	126.705.192.444	120.496.217.066	120.496.217.066
- Công ty cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
- C.ty CP Đ. tư & TMTH Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974
Tổng C.ty cổ phần XD công nghiệp Việt nam (VINAINCON)	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
- Phải trả các đối tượng khác	55.586.055.631	55.586.055.631	58.998.439.160	58.998.439.160
Cộng	278.676.460.659	278.676.460.659	275.879.868.810	275.879.868.810

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- C.Ty TNHH SX dịch vụ và TM Phương Tân	99.843.507	285.855.168
- C.Ty TNHH TM Đức Giang	167.720.565	7.095.000
- Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO	31.263.289	566.170.384
- Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	263.702.000	263.702.000
- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh	2.008.288.727	295.857.360
- C.Ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	179.052.500	14.927.500
- Người mua trả tiền trước khác	1.663.563.416	564.011.816
Cộng	4.413.434.004	1.997.619.228

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.801.177.640.263	1.604.280.401.710
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	1.090.630.000	1.116.134.000
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)	1.759.669.524.543	1.577.837.673.466
- Trích trước tiền điện + nước	10.706.537.093	8.567.420.561
- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng	7.506.687.531	622.358.625
- Trích trước chi phí kiểm toán	352.500.000	325.000.000
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối		7.935.570.000
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	176.427.735	225.892.417
- Trích trước chi phí SCTX+SCL	14.703.347.902	450.000.000
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	6.821.985.459	6.821.985.459
- Phải trả ngắn hạn khác	150.000.000	378.367.182
b) Dài hạn	355.850.906.481	253.511.546.978
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD CB (*)	355.850.906.481	253.511.546.978

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 30/9/2022, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn	1.420.973.505	1.355.293.260
- Bảo hiểm các loại phải nộp	114.913.697	20.436.897
- Phải trả cổ tức	160.280.000	169.780.000
- Thoả ước lao động tập thể	5.672.723.727	6.772.569.086
- Đóng góp XD công trình phúc lợi	136.058.383	136.058.383
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	538.808.194
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	840.492.537	394.815.428
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	201.030.859.458	201.030.859.458
- Tiền đặt cọc, bảo lãnh dự thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000
- Tiền đền bù, sụt lún Tầng sâu NQ - Trại Cau (***)	25.640.172.758	25.640.172.758
- Thuốc bảo hiểm y tế + khám chữa bệnh	100.026.007	69.228.434
- Chiết khấu TM phải trả	60.301.184.600	58.788.498.230
- Thuế thu nhập cá nhân		6.325.000
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	21.003.437.628	21.907.609.350
- Quỹ vì HP trẻ em	693.792.820	537.876.948
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.117.945.075	1.165.758.685
Cộng	330.378.356.773	330.140.778.495

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	544.500.000	474.500.000
Cộng	544.500.000	474.500.000

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ sắt Tiến Bộ

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
20- Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn	13.500.000.000	21.106.856.143
- DP phải trả tiền SCL	13.500.000.000	13.500.000.000
- Dự phòng phải trả hoàn thổ moong BLC (bơm nước)		7.606.856.143
b) Dài hạn	183.004.020.368	214.436.985.047
- Chi phí phục hồi môi trường	31.252.712.891	29.275.021.579
- DP phải trả SCL (lò cốc, lò cao)	126.512.279.112	170.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	25.239.028.365	15.161.963.468
Cộng	196.504.020.368	235.543.841.190

22- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

	Cuối kỳ	Đầu năm
24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản nhận giữ hộ: Thép cán (tấn)	15.094,145	58.416,044
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: USD	3.085,42	25.707,04

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9THÁNG - Năm 2022	9 THÁNG - Năm 2021
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	13.770.314.764.100	13.795.202.829.343
<i>a) Doanh thu</i>	<i>13.770.314.764.100</i>	<i>13.795.202.829.343</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	4.389.007.514.214	4.269.284.361.966
- Doanh thu bán thành phẩm	9.372.399.004.439	9.519.677.107.597
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.908.245.447	6.241.359.780
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>4.245.355.723.357</i>	<i>4.263.441.606.393</i>
- Công ty CP cán thép Thái Trung	4.245.341.743.357	4.263.441.606.393
- Công ty CP kim khí Hà Nội	13.980.000	
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		2.067.961.000
<i>Trong đó:</i>		
- Hàng bán bị trả lại		2.067.961.000
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	13.770.314.764.100	13.793.134.868.343
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	4.389.007.514.214	4.269.284.361.966
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	9.372.399.004.439	9.517.609.146.597
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8.908.245.447	6.241.359.780
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	13.558.944.228.926	13.051.269.036.457
- Giá vốn hàng hóa đã bán	4.388.480.202.668	4.270.272.523.389
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	9.166.996.921.797	8.773.571.774.810
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.451.605.536	7.424.738.258
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-3.984.501.075	
Cộng	13.558.944.228.926	13.051.269.036.457
5 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	9THÁNG - Năm 2022	9 THÁNG - Năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	717.320.480	671.407.104
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.959.518.133	823.468.364
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		1.676.213.057
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.957.630.023	990.487.910
- Lãi bán hàng chậm trả	9.403.242.236	3.943.990.487
Cộng	14.037.710.872	8.105.566.922
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	9THÁNG - Năm 2022	9 THÁNG - Năm 2021
- Lãi tiền vay	62.922.464.933	50.660.565.781
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.411.261.892	116.345.042.492
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.899.690.727	81.230.962
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-7.399.670.814	-7.093.375.043
Cộng	63.833.746.738	159.993.464.192
7. Thu hoạt động khác	9THÁNG - Năm 2022	9 THÁNG - Năm 2021
- Vật tư, thành phẩm nhập kho	561.689.327	
- Tiền phạt, bồi thường	19.594.500.000	500.773.520
- Thanh lý TSCĐ	733.869.000	1.987.061.080
- Phí thực tập		3.000.000
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản	74.166.667	74.166.666
- Than tuyển dôi kho		4.092.600.600

- Công suất phản kháng	72.156.682	17.864.333
- Các khoản xử lý	1.086	6.451
- Thu nhập khác	219.797.852	339.973.779
Cộng	21.256.180.614	7.015.446.429
8. Chi hoạt động khác	9 THÁNG - Năm 2022	9 THÁNG - Năm 2021
- Chi phí thanh lý tài sản	47.027.526	
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	260.000.000	2.199.223.864
- Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập		2.250.000
- Khấu hao TSCĐ >1,6 tỷ đồng + dùng SX	13.778.565.563	14.081.155.108
- Thuế, phí	5.807.387.299	442.509.300
- Công suất phản kháng	16.800.000	5.840.000
- Than tuyển dư kho		79.192.350
- Chi phí khác	167.336.910	52.219.495
Cộng	20.077.117.298	16.862.390.117
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9 THÁNG - Năm 2022	9 THÁNG - Năm 2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	107.827.496.815	403.198.142.085
+ Chi phí nhân viên quản lý	77.048.511.280	52.006.282.196
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	7.786.295.892	7.772.958.195
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	5.411.384.328	3.409.349.182
+ Thuế phí, lệ phí	37.284.063.512	34.217.827.036
+ Các khoản dự phòng (Nợ PTKKĐ; dự phòng tiền lương)	-71.302.000.000	256.170.859.287
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.367.880.085	8.432.076.701
+ Chi phí khác bằng tiền	42.231.361.718	41.188.789.488
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	36.163.330.020	39.040.585.161
+ Chi phí nhân viên bán hàng	6.106.887.569	6.965.771.059
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	866.819.187	1.111.151.034
+ Khấu hao TSCĐ	879.673.302	866.431.874
+ Thuế phí, lệ phí	767.649.740	541.627.862
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.259.162.548	22.812.890.724
+ Chi phí khác bằng tiền	8.283.137.674	6.742.712.608
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	9 THÁNG - Năm 2022	9 THÁNG - Năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.809.194.157.560	8.884.333.389.854
- Chi phí nhân công	390.880.098.150	421.563.335.688
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.765.184.507	59.300.895.602
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.161.137.824	36.817.114.027
- Chi phí khác bằng tiền	215.651.265.786	372.925.047.711
Cộng	13.510.651.843.827	9.774.939.782.882
34. Thông tin khác		
- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện		
+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang		
Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020 và 2021 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 101.337.050.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ.		

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Hiện tại Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục tham dự phiên tòa để bảo vệ lợi ích của TISCO.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Liên quan đến bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 30/9/2022 Công ty đã nhận được 78,835 tỷ đồng khoản tiền bồi thường theo như kết luận của Tòa Phúc thẩm và đã điều chỉnh trên BCTC

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 30/9/2022 là 1.091.518.805.231 đồng.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCC

35. Giải trình nguyên nhân chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm 2021:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm 2022 so với cùng kỳ giảm 35,35 tỷ đồng nguyên nhân do:

- Sản lượng tiêu thụ giảm 21.895 tấn; Tỷ lệ giảm 11,4% so với cùng kỳ

- Giá bán giảm mạnh ở mức 729.417 đ/tấn; Tỷ lệ giảm 4,6% trong khi giá vốn chỉ giảm 0,05% so với cùng kỳ

9THÁNG - Năm 2022

9 THÁNG - Năm 2021

Thu nhập của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị

1.499.313.400

999.164.100

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Nguyệt Anh

Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hạnh

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	100.704.287.278	-53.439.755.547	120.166.492.629	-53.439.755.547
- Phải thu về BH+KPCĐ	603.455.720		580.195.666	
- Tạm ứng	1.815.808.246		757.184.780	
- Ký cược, ký quỹ	18.417.088.827		41.165.875.273	
- Thuế TNCN tạm trích	1.940.143.833		826.405.640	
- Tiền phạt và phải thu về thép phế NK thiếu ko đảm bảo chất lượng	55.983.006.084	-52.975.118.944	55.126.258.360	-52.975.118.944
- Chi phí nhập khẩu thép phế	1.822.705.287			
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.003.444.797	-464.636.603	1.003.444.797	-464.636.603
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	262.496.718		236.255.717	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	164.200.000		164.200.000	
- Tiền khám chữa bệnh, thuốc BHYT	116.859.997		58.795.646	
- Phải thu UBND Huyện Đồng hỷ về tiền SD đất tái định cư MS Trại cau	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Thỏa ước lao động	204.962.880		179.139.245	
- Quỹ vì hạnh phúc trẻ em	17.905.560			
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	8.601.735.884		10.388.247.480	
- Phải thu khác	334.756.672		264.773.252	
b. Dài hạn	36.585.413.695		33.675.531.849	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	36.585.413.695		33.675.531.849	

8. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

9 tháng Năm 2022

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ							
A1	Số dư đầu kỳ	969.424.168.315	1.751.179.563.938	454.772.869.883	11.440.763.305		153.230.333.344	3.340.047.698.785
A2	Số tăng trong kỳ	6.721.173.135	23.544.836.445	1.470.656.223	672.718.000			32.409.383.803
A201	- Mua sắm mới		8.034.241.640		672.718.000			8.706.959.640
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.721.173.135	15.510.594.805	1.470.656.223				23.702.424.163
A3	Số giảm trong kỳ	120.115.259	1.442.583.184	4.473.329.193				6.036.027.636
A301	- Thanh lý, nhượng bán		1.442.583.184	4.473.329.193				5.915.912.377
A309	- Giảm khác	120.115.259						120.115.259
A4	Dư cuối kỳ	976.025.226.191	1.773.281.817.199	451.770.196.913	12.113.481.305		153.230.333.344	3.366.421.054.952
B	Giá trị đã hao mòn lũy kế							
B1	Dư đầu kỳ	752.290.031.881	1.593.548.720.043	381.210.267.371	10.094.844.781		145.828.800.734	2.882.972.664.810
B2	Tăng trong kỳ	15.274.708.635	23.498.742.203	7.767.696.859	296.007.214		439.569.621	47.276.724.532
B201	- Khấu hao trong Kỳ	15.274.708.635	23.498.742.203	7.767.696.859	296.007.214		439.569.621	47.276.724.532
B20101	+ Tính vào giá thành	15.072.280.992	23.498.742.203	7.767.696.859	296.007.214		439.569.621	47.074.296.889
B20102	+ Vốn phúc lợi	202.427.643						202.427.643
B209	- Tăng khác							
B3	Số giảm trong kỳ		1.442.583.184	4.473.329.193				5.915.912.377
B301	- Thanh lý, nhượng bán		1.442.583.184	4.473.329.193				5.915.912.377
B4	Số cuối kỳ	767.564.740.516	1.615.604.879.062	384.504.635.037	10.390.851.995		146.268.370.355	2.924.333.476.965
C	Giá trị còn lại							
C1	Số dư đầu kỳ	217.134.136.434	157.630.843.895	73.562.602.512	1.345.918.524		7.401.532.610	457.075.033.975
C2	Số dư cuối kỳ	208.460.485.675	157.676.938.137	67.265.561.876	1.722.629.310		6.961.962.989	442.087.577.987

10. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

9 tháng Năm 2021

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ								
A1	Số dư đầu kỳ	44.090.882.400				3.048.056.797		110.631.135.828	157.770.075.025
A2	Số tăng trong năm					5.472.532.830			5.472.532.830
A201	- Mua sắm mới					490.000.000			490.000.000
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành								
A205	- Tăng do cải đặt, nâng cấp					4.982.532.830			4.982.532.830
A3	Số giảm trong kỳ								
A4	Số cuối kỳ	44.090.882.400				8.520.589.627		110.631.135.828	163.242.607.855
B	Giá trị hao mòn lũy kế								
B1	Số dư đầu kỳ	7.038.190.355				2.943.835.836		97.370.301.800	107.352.327.991
B2	Số tăng trong kỳ	776.060.712				653.992.878		13.260.834.028	14.690.887.618
B201	- Khấu hao trong năm	776.060.712				653.992.878		13.260.834.028	14.690.887.618
B20101	+ Tính vào giá thành	776.060.712				653.992.878		13.260.834.028	14.690.887.618
B3	Số giảm trong kỳ								
B4	Số cuối kỳ	7.814.251.067				3.597.828.714		110.631.135.828	122.043.215.609
C	Giá trị còn lại								
C1	- Tại ngày đầu năm	37.052.692.045				104.220.961		13.260.834.028	50.417.747.034
C2	- Tại ngày cuối năm	36.276.631.333				4.922.760.913			41.199.392.246

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỘP KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỘP KỲ NÀY	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
1	Thuế GTGT hàng nội địa		4.525.839.462	35.818.141.901	4.817.429.570		35.526.551.793
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			62.251.252.215	62.251.252.215	-	-
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)			2.252.322.661	2.252.322.661	-	-
4	Thuế TNDN (TK 3334)	377.898.736		11.872.903.877	6.839.693.679		4.655.311.462
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		7.767.596	8.047.645.259	8.092.185.635	39.414.264	2.641.484
6	Thuế tài nguyên (TK 3336)		16.427.522.324	28.409.235.176	41.662.494.597	-	3.174.262.903
7	Thuế đất (TK 3337)	2.988.421.217	16.078.305.264	49.481.495.373	41.836.767.696	-	20.734.611.724
8	Thuế BVMT (TK 33381)		70.727.400	816.440.700	796.953.150	-	90.214.950
9	Thuế môn bài (TK 33382)			18.000.000	18.000.000	-	-
10	Phí BVMT (TK 33391)		1.389.338.488	9.979.257.453	10.325.589.670	-	1.043.006.271
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)		2.843.518.200	4.407.534.038	5.334.026.738	-	1.917.025.500
12	Phí SD đường sắt (33393)		2.452.408.249		2.452.408.249	-	-
13	Phí SD tài liệu địa chất (33394)					-	-
14	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (3339)	-	-	903.040.600	823.939.600	-	79.101.000
	Cộng	3.366.319.953	43.795.426.983	214.257.269.253	187.503.063.460	39.414.264	67.222.727.087

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	NỘI DUNG	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÁNH GIÁ LẠI CUỐI KỲ	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
1	Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-150.809.401.901	153.239.358.272	1.872.297.723.610
	Số tăng trong năm trước				28.938.603.291	121.849.587.803	150.788.191.094
2	Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-121.870.798.610	275.088.946.075	2.023.085.914.704
	- Lợi nhuận 9 tháng năm 2022					7.402.471.140	7.402.471.140
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-118.359.525.224		-118.359.525.224
	- TNDN tính thiếu (từ 2020-2021)					-512.639.228	-512.639.228
3	Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-240.230.323.834	281.978.777.987	1.911.616.221.392

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty CP TM Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
CỘNG	1.840.000.000.000		1.840.000.000.000	